

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XM
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-ST
Ngày: 10/02/2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Khanh.
2. Bà Đoàn Thị Mến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện XM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2020/TLST - DS ngày 15 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXXST – DS ngày 22 tháng 12 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST – DS ngày 12 tháng 01 năm 2022; quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST – DS ngày 26 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp PQ, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp PQ, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Bùi Thị Thanh N, sinh năm: 1984 (vắng mặt, có đơn xin vắng).

Địa chỉ: Ấp PQ, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Trong khoản thời gian từ năm 2016 đến năm 2020 bà Trần Thị T có cho ông Nguyễn Văn M (tên thường gọi là Sáu) vay tiền nhiều lần, các lần vay không làm giấy tờ gì, không thế chấp tài sản, khi vay không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 20/5/2020 bà T và ông M ngồi lại tính toán chốt nợ. Tổng số tiền vay ông M còn nợ bà T tính đến ngày 20/5/2020 là 144.000.000đ theo đó bà T và ông M có viết giấy tay nội dung:

“Sáu chị Tuyết”

“Tổng cộng 20/5/2020”

“là 144.000.000 (một trăm bốn bốn triệu chẵn)”

“Sáu có nợ chị Tuyết là 144.000.000 một trăm bốn bốn triệu chẵn”

Có chữ ký của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn M. Trong đó dòng chữ *“Sáu chị Tuyết”*

“Tổng cộng 20/5/2020”

“là 144.000.000 (một trăm bốn bốn triệu chẵn)”

Là do bà T viết còn nội dung *“Sáu có nợ chị Tuyết là 144.000.000 một trăm bốn bốn triệu chẵn”* là do ông M viết và ông M hẹn bằng miệng khi nào bán đất ông M sẽ trả, khi viết giấy này chỉ có bà T và ông M, không ai làm chứng.

Sau khi viết giấy nợ mặc dù ông M đã bán đất, bà T nhiều lần yêu cầu ông M trả nợ, nhưng ông M cố tình không trả cho bà T.

Nay bà T yêu cầu ông M phải trả số tiền vay 144.000.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 20/5/2020 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Do quá trình làm việc tại Tòa án ông M không thừa nhận chữ ký của mình trong giấy vay tiền ngày 20/5/2020 nên bà T đã làm đơn yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết của ông M.

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Vào năm 2014, ông Nguyễn Văn M có ghi đề với bà Trần Thị T, do bà T làm chủ đề, quá trình ghi đề ông M có thiếu tiền ghi đề của bà T số tiền 20.000.000đ. Vào năm 2017, ông M có chơi hụi do bà T làm chủ hụi, 03 kỳ hụi ông M thiếu bà T số tiền 13.000.000đ. Tổng cộng tiền đề và tiền hụi ông M thiếu bà T số tiền 33.000.000đ. Việc ông M chơi đề và chơi hụi với bà T hai bên không làm giấy tờ gì, cũng không ai chứng kiến. Nay ông M xác nhận còn nợ bà T số tiền 33.000.000đ nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông M chưa có tiền để trả cho bà T.

Nay bà T yêu cầu ông M trả số tiền 144.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 20/5/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. ông M không đồng ý, ông M chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 33.000.000đ. ông M cho rằng chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 20/5/2020 không phải là chữ ký,

chữ viết của ông M. ông M đồng ý để Tòa án giám định chữ ký theo yêu cầu của bà T. Trường hợp đúng là chữ ký và chữ viết của ông M, ông M sẽ hoàn toàn chịu mọi chi phí giám định và đồng ý trả cho bà T số tiền vay là 144.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Sau khi có kết quả giám định của cơ quan chức năng Tòa án đã thông báo kết quả giám định cho ông M và mời ông M tham gia hòa giải nhưng ông M vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến gì cho Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh N trình bày:

Bà Bùi Thị Thanh N là vợ của ông Nguyễn Văn M. Việc ông M vay tiền của bà Trần Thị T như thế nào bà N không biết. bà N chỉ biết trước đây ông M có vay tiền của bà T để ghi lô đề, khi ông M vay tiền của bà T thì bà N không biết, năm 2014 ông M có vay tiền của bà T, bà N đã trả nợ cho ông M một lần, còn những lần sau ông M vay tiền của bà T dùng vào mục đích gì bà N không rõ, ông M không báo cho bà N biết về việc vay tiền của bà T. Nay xảy ra tranh chấp về việc vay tài sản giữa bà T và ông M, bà N không có yêu cầu gì, cũng không liên quan gì.

Theo kết luận giám định số 78/KLGD - PC09 - TL ngày 04/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kết luận:

- Chữ viết nội dung “Sáu có nợ chị Tuyết là 144000000 một trăm bốn bốn triệu. chẳng” dòng 5,6; “Sáu” dòng 7 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Văn M trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người viết ra.

- Chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Văn M trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Văn M trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người ký, viết ra.

Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn còn vắng mặt tại các phiên hòa giải và các phiên tòa là chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Vụ án còn để quá thời hạn xét xử nhưng không có quyết định gia hạn là còn thiếu sót nhưng vấn đề này không ảnh hưởng lớn đến nội dung vụ án đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 144.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử

nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án yêu cầu thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn M, do vậy xác định đây là tranh chấp dân sự, về quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Nguyễn Văn M có nơi cư trú tại huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vì vậy, căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho bị đơn ông Nguyễn Văn M, tuy nhiên ông M vẫn vắng mặt không có lý do. Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông M, bà N là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Việc vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập sau ngày 01/01/2017 nên thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, thể hiện:

[3.1] Về thời gian vay tiền và số tiền vay:

Bà Trần Thị T cho rằng: bà T có cho ông M vay tiền nhiều lần trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2020, ngày 20/5/2020 hai bên ngồi lại chốt nợ theo đó hai bên có viết giấy tay ghi ngày 20/5/2020 với nội dung:

“Sáu chị Tuyết”

“Tổng cộng 20/5/2020”

“là 144.000.000 (một trăm bốn bốn triệu chẵn)”

“Sáu có nợ chị Tuyết là 144.000.000 một trăm bốn bốn triệu chẵn”

Có chữ ký của bà T và ông M.

ông M cho rằng không có việc vay tiền giữa ông M và bà T mà chỉ có việc vào năm 2014 ông M ghi đề do bà T làm chủ, qua các lần ghi đề ông M nợ bà T số tiền 20.000.000đ và năm 2017 ông M có nợ hụi bà T 03 đây hụi số tiền là 13.000.000đ. Tổng cộng ông M có nợ bà T số tiền 33.000.000đ nhưng ông M không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. ông M không thừa nhận chữ ký

trong giấy nhận nợ ngày 20/5/2020. Quá trình giải quyết vụ án bà T có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông M trong giấy nhận nợ ngày 20/5/2020, kết quả như sau:

Tại kết luận giám định số 78/KLGD - PC09 - TL ngày 04/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kết luận:

- Chữ viết nội dung “Sáu có nợ chị Tuyết là 144000000 một trăm bốn bốn triệu. chẳng” dòng 5,6; “Sáu” dòng 7 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Văn M trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người viết ra.

- Chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Văn M trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Văn M trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người ký, viết ra.

Từ đó có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn M có vay bà Trần Thị T số tiền 144.000.000đ theo giấy nhận nợ ngày 20/5/2020. Bà Trần Thị T đã nhiều lần yêu cầu ông M trả nợ nhưng ông M không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại các Điều 280, 466 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T, cần buộc bị đơn ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 144.000.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) theo giấy ghi ngày 20/5/2020.

[3.2] Về tiền lãi:

Theo lời trình bày của bà T thì khi cho vay không thỏa thuận lãi suất, và thỏa thuận bằng miệng là khi nào ông M bán đất sẽ trả cho bà T và tại giấy vay ngày 20/5/2020 không thể hiện lãi suất, không thể hiện thời hạn trả nợ. ông M không thừa nhận có việc vay tiền nên không đề cập đến việc vay tiền có lãi suất và có thời hạn trả nợ hay không. Như vậy có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà T và ông M là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

Về thời gian yêu cầu tính tiền lãi: Hội đồng xét xử căn cứ vào ngày chốt nợ là ngày 20/5/2020 để buộc ông Nguyễn Văn M phải trả tiền lãi cho bà Trần Thị T đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 10/02/2022).

Về áp dụng lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi, theo quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi trên số nợ gốc, tương ứng với thời gian chậm trả cho nguyên đơn với mức lãi suất là 10%/01 năm (tương đương 0,83 %/tháng). Như vậy tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 20/5/2020 đến ngày 10/02/2022 là 01 năm 08 tháng 21 ngày, Tương đương: $144.000.000đ \times 10\%/01 \text{ năm} \times 0.83\%/01 \text{ tháng} \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 24.798.000đ$ (làm tròn) tiền lãi.

[4] Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 144.000.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) tiền vay và 24.798.000đ

(hai mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 168.798.000đ (một trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định chữ viết và chữ ký của ông Nguyễn Văn M là đúng. Căn cứ khoản 3 Điều 103 của Bộ luật tố tụng dân sự. Buộc ông Nguyễn Văn M phải chịu 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng) tiền chi phí giám định mà bà Trần Thị T đã thanh toán xong. Do đó, ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị T số tiền 3.100.000đ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn: $168.798.000đ \times 5\% = 8.440.000đ$ (làm tròn).

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn Văn M về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền 144.000.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) tiền vay và 24.798.000đ (hai mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 168.798.000đ (một trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Văn M phải nộp 8.440.000đ (tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí 3.600.000đ (ba triệu sáu

trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008997 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn M phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng) chi phí giám định chữ ký và chữ viết.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu;
- VKSND huyện XM;
- Chi cục THADS huyện XM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thảo